

Phụ lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ____/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			119	4	13	102
A	CẤP TỈNH		95	3	8	84
I	Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng		11	2	7	2
1	1.013223.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình				x
2	1.013235.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).				x
3	1.013233.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).			x	
4	1.013236.000.00.00.H35	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).			x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
5	1.013231.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).			x	
6	1.013238.000.00.00.H35	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).			x	
7	1.013230.000.00.00.H35	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).			x	
8	1.013239.000.00.00.H35	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng		x		
9	1.013234.000.00.00.H35	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở		x		
10	1.013224.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài			x	
11	1.013222.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài			x	
II	Lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản		7	0	0	7
1	1.012900.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản				x
2	1.012901.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)				x
3	1.012902.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
4	1.012903.000.00.00.H35	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở				x
5	1.012904.000.00.00.H35	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				x
6	1.013777.000.00.00.H35	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản				x
7	1.012905.000.00.00.H35	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua				x
III	Lĩnh vực: Vật liệu xây dựng		1	0	1	0
1	1.006871.000.00.00.H35	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng			x	
II	Lĩnh vực: Nhà ở và công sở		15	0	0	15
1	1.013769.000.00.00.H35	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công				x
2	1.012893.000.00.00.H35	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công				x
3	1.012892.000.00.00.H35	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở				x
4	1.012897.000.00.00.H35	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở				x
5	1.012898.000.00.00.H35	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê				x
6	1.012882.000.00.00.H35	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở				x
7	1.012883.000.00.00.H35	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh				x
8	1.012884.000.00.00.H35	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng				x
9	1.012885.000.00.00.H35	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
10	1.012886.000.00.00.H35	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công				x
11	1.012887.000.00.00.H35	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023				x
12	1.012890.000.00.00.H35	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài				x
13	1.012894.000.00.00.H35	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công				x
14	1.012896.000.00.00.H35	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công				x
15	1.012895.000.00.00.H35	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/ nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân				x
III	Lĩnh vực: Đường bộ		44	0	0	44
1	1.001046.000.00.00.H35	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác				x
2	1.001061.000.00.00.H35	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác				x
3	1.000703.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ				x
4	2.002286.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi				x
5	2.002287.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép				x
6	2.002285.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định				x
7	2.002288.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải				x
8	1.013061.000.00.00.H35	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
9	1.002798.000.00.00.H35	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác				x
10	1.002847.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào				x
11	1.010704.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN				x
12	1.000321.000.00.00.H35	Đăng ký, khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia				x
13	1.000302.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia				x
14	1.002817.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD				x
15	1.002829.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS				x
16	1.010702.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN				x
17	1.001692.000.00.00.H35	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ				x
18	1.001666.000.00.00.H35	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ				x
19	1.005021.000.00.00.H35	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô				x
20	1.005024.000.00.00.H35	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô				x
21	1.013277.000.00.00.H35	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch				x
22	1.003276.000.00.00.H35	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc				x
23	1.000672.000.00.00.H35	Công bố lại bến xe khách				x
24	1.000660.000.00.00.H35	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác				
25	2.001034.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
26	1.002357.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam				x
27	1.002334.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc				x
28	1.002381.000.00.00.H35	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam				x
29	1.002374.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc				x
30	1.002268.000.00.00.H35	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia				x
31	1.002861.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào				x
32	1.001577.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia				x
33	1.002046.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS				x
34	1.002286.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia				x
35	1.002063.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào				x
36	1.001737.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc				x
37	1.001666.000.00.00.H35	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ				x
38	1.001692.000.00.00.H35	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ				x
39	1.001725.000.00.00.H35	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ				x
40	1.001717.000.00.00.H35	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ				x
41	1.001023.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
42	1.002877.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia				x
43	1.002856.000.00.00.H35	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào				x
44	1.010707.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới				x
IV	Lĩnh vực: Đường thủy nội địa		17	1	0	16
1	1.004261.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới				x
2	1.004259.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới				x
3	1.00344.000.00.00.H35	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa				x
4	1.002771.000.00.00.H35	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm				x
5	1.009465.000.00.00.H35	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông				x
6	1.009464.000.00.00.H35	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa				x
7	1.009459.000.00.00.H35	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương				x
8	1.009458.000.00.00.H35	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài				x
9	1.009451.000.00.00.H35	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa				x
10	1.009450.000.00.00.H35	Công bố đóng khu neo đậu				x
11	1.009443.000.00.00.H35	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu				x
12	1.0009461.000.00.00.H35	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng				x
13	1.009446.000.00.00.H35	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa				x
14	1.009445.000.00.00.H35	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa				x
15	1.004242.000.00.00.H35	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa		x		x
16	2.001219.000.00.00.H35	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
17	1.009442.000.00.00.H35	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa				x
B	CẤP TỈNH, CẤP XÃ		11	1	0	10
I	Lĩnh vực: Đường bộ		4	0	0	4
1	2.001921.000.00.00.H35	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ				x
2	1.000314.000.00.00.H35	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác				x
3	1.013274.000.00.00.H35	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác				x
4	1.001061.000.00.00.H35	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác				x
II	Lĩnh vực: quy hoạch đô thị và nông thôn		5	0	0	5
1	1.014155.000.00.00.H35	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do Nhà đầu tư đã được lực chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập				x
2	1.014157.000.00.00.H35	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do Nhà đầu tư đã được lực chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập				x
3	1.014159.000.00.00.H35	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn				x
4	1.014156.000.00.00.H35	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do Nhà đầu tư đã được lực chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập				x
5	1.014158.000.00.00.H35	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc do Nhà đầu tư đã được lực chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập				x
II	Lĩnh vực: Đường thủy nội địa		2	1	0	1

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
1	1.009447.000.00.00.H35	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa				x
2	1.009444.000.00.00.H35	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa		x		
C	CẤP XÃ		13	0	5	8
I	Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng		6	0	5	1
1	1.013225.000.00.00.H35	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			x	
2	1.013229.000.00.00.H35	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			x	
3	1.013232.000.00.00.H35	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			x	
4	1.013226.000.00.00.H35	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			x	
5	1.013227.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.			x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
6	1.013228.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.				x
II	Lĩnh vực: Đường thủy nội địa		7	0	0	7
1	1.009454.000.00.00.H35	Công bố hoạt động bến thủy nội địa				x
2	1.009455.000.00.00.H35	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính				x
3	1.009453.000.00.00.H35	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính				x
4	1.009452.000.00.00.H35	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa				x
5	1.003658.000.00.00.H35	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa				x
6	2.001218.000.00.00.H35	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát				x
7	2.001217.000.00.00.H35	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát				x

Phụ lục II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
TỔNG			50	7	1	42
A	CẤP TỈNH		37	1	1	35
I	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng công trình xây dựng		3	0	0	3
1	1.009794.000.00.00.H35	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương				x
2	1.009788.000.00.00.H35	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh				x
3	1.009791.000.00.00.H35	Cho ý kiến về việc các công trình hết hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)				x
II	Lĩnh vực: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng		4	0	0	4
1	1.011705.000.00.00.H35	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động).				x
2	1.011711.000.00.00.H35	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
3	1.011708.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng).				x
4	1.011710.000.00.00.H35	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)				x
III	Lĩnh vực: Đường bộ		12	0	0	12
1	1.004993.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe				x
2	1.001751.000.00.00.H35	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái				x
3	1.001623.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo				x
4	1.001777.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái				x
5	1.005210.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo				x
6	1.001765.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe				x
7	1.000028.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ				x
IV	Lĩnh vực : Nhà ở		3	0	0	3
1	3.000507.000.00.00.H35	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
2	3.000508.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội				x
3	3.000506.000.00.00.H35	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương				x
V	Lĩnh vực: Đăng kiểm		7	0	1	6
1	1.005091.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa			x	
2	1.001284.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa				x
3	1.001131.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu				x
4	1.001322.000.00.00.H35	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới				x
5	1.001296.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới				x
6	1.013105.000.00.00.H35	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy				x
7	1.013110.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy				x
VI	Lĩnh vực: Đường thủy nội địa		11	1	0	10
1	1.005040.000.00.00.H35	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung				x
2	1.009463.000.00.00.H35	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa				x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
3	1.009460.000.00.00.H35	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng				X
4	1.009449.000.00.00.H35	Công bố hoạt động khu neo đậu				X
5	1.009456.000.00.00.H35	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa		X		
6	1.009448.000.00.00.H35	Thiết lập khu neo đậu				X
7	2.002001.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa				X
8	2.001998.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa				X
9	1.006391.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác				X
10	1.003640.000.00.00.H35	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia				X
11	1.009462.000.00.00.H35	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa				X
B	CẤP TỈNH; CẤP XÃ		8	6	0	2
I	Lĩnh vực: Đường thủy nội địa		8	6	0	2
1	2.001711.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		X		
2	1.004036.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		X		
3	1.004002.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		X		
4	2.001659.000.00.00.H35	Xóa đăng ký phương tiện				X
5	1.003930.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
6	1.003970.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		x		
7	1.004088.000.00.00.H35	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa		x		
8	1.004047.000.00.00.H35	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa		x		
C	CẤP XÃ		5	0	0	5
I	Lĩnh vực: Nhà ở và công sở		1	0	0	1
1	1.012888.000.00.00.H35	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư				x
II	Lĩnh vực: Đường thủy nội địa		4	0	0	4
1	2.001215.000.00.00.H35	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu				x
2	2.001214.000.00.00.H35	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước				x
3	2.001212.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước				x
4	2.001211.000.00.00.H35	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước				x